BỘ XÂY DỰNG
CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG TỔNG HỢP
NAGECCO

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
THỊ TRẤN LỊCH HỘI THƯỢNG
HUYỆN LONG PHÚ-TỈNH SÓC TRĂNG

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

TP. HỒ CHÍ MINH - 2005

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THỊ TRẤN LỊCH HỘI THƯỢNG
HUYỆN LONG PHÚ - TỈNH SÓC TRĂNG

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN

KTS. *Nguyễn Sinh Long*

CHỦ TRÌ CÁC BỘ MÔN

- KINH TẾ - KIẾN TRÚC : *KTS. Nguyễn Ngọc Tú*
- CBKT ĐẤT XÂY DỰNG : *KS. Từ Minh Hà*
- GIAO THÔNG : *KS. Trần Quốc Hùng*
- CẤP NƯỚC : *KS. Cao Thị Chiến*
- THOÁT NƯỚC BẨN : *KS. Cao Thị Chiến*
- CẤP ĐIỆN : *KS. Phan Quốc Khánh*

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

- KINH TẾ - KIẾN TRÚC : *THS KTS. Nguyễn Hồng Việt*
- CBKT ĐẤT XÂY DỰNG : *KS. Trần Ngọc Bình*
- GIAO THÔNG : *KS. Phan Thanh Hà*
- CẤP NƯỚC : *KS. Trần Anh Tuấn*
- THOÁT NƯỚC BẨN : *KS. Trần Anh Tuấn*
- CẤP ĐIỆN : *KS. Nghiêm Bội Dức*

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2005

CTy Tư vấn Xây dựng Tổng hợp - Bộ XD

TL.Giám đốc

KTS. Huỳnh Chiến Thắng

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 1

I. SỰ CẦN THIẾT 1
II. MỤC TIÊU 1
III. CƠ SỞ THIẾT KẾ QUY HOẠCH XÂY DỰNG 1

PHẦN THỨ NHẤT 2

ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÌNH HÌNH HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP 2

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN: 2
1. Vị trí: 2
2. Địa hình: 2
3. Địa chất công trình: 2
4. Khí hậu: 3
5. Thủy văn: 3
II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI XÃ LỊCH HỘI THƯỢNG 3
1. Hiện trạng kinh tế : 3
2. Hiện trạng xây dựng : 4
3. Hiện trạng hệ thống kỹ thuật hạ tầng : 5

PHẦN THỨ HAI 9

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN THỊ TRẤN LỊCH HỘI THƯỢNG DÀI HẠN (ĐẾN NĂM 2020) 9

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH 9
1. Tác động của mối quan hệ liên vùng : 9
2. Tính chất đô thị : 9
3. Quy mô dân số và đất đai : 10
II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN 11
1. Chọn hướng phát triển : 11
2. Bố trí phân khu chức năng : 12
III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG KỸ THUẬT HẠ TẦNG : 14
1. Hệ thống giao thông : 14
2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng 16
3. Quy hoạch cấp nước 18
4. Thoát nước bẩn – vệ sinh môi trường 19
5. Quy hoạch cấp điện 20

PHẦN THỨ BA 22

QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐỢT ĐẦU THỊ TRẤN LỊCH HỘI THƯỢNG (5-10 NĂM) 22

I. MỤC TIÊU: 22
II. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI NGẮN HẠN: 22
III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG KỸ THUẬT HẠ TẦNG NGẮN HẠN 23
1. Quy hoạch giao thông ngắn hạn: 23
2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng ngắn hạn 24
3. Quy hoạch cấp nước ngắn hạn : 25
4. Thoát nước bẩn – vệ sinh môi trường ngắn hạn : 26
5. Thuyết minh quy hoạch cấp điện ngắn hạn 28
IV. CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ƯU TIÊN: 29

PHẦN THỨ TƯ 30

BIỆN PHÁP THỰC HIỆN, TỒN TẠI VÀ KIẾN NGHỊ 30

I. BIỆN PHÁP THỰC HIỆN: 30
II. TỒN TẠI: 30
III. KIẾN NGHỊ: 30

PHẦN MỞ ĐẦU

Trong chương trình nghiên cứu định hướng phát triển quy hoạch xây dựng vùng Tỉnh Sóc Trăng và Nghị quyết số 09/NQ/TU ngày 06/01/2003 của Tỉnh Ủy Sóc Trăng , ngoài Thị xã Tỉnh lỵ Sóc Trăng, còn đề cập đến sự hình thành và phát triển các thị tứ và Thị Trấn trong Tỉnh, trong đó có thị tứ Lịch Hội Thượng thuộc huyện Long Phú đến năm 2010 sẽ là Thị trấn thuộc Huyện.

Căn cứ theo yêu cầu của UBND Tỉnh Sóc Trăng và Huyện Long Phú. Căn cứ hợp đồng thiết kế số 269HĐ. TKQH99 , được ký giữa Ban quản lý dự án quy hoạch xây dựng cụm kinh tế xã hội thuộc Sở xây dựng Tỉnh Sóc Trăng và Công ty Tư vấn xây dựng tổng hợp Bộ Xây Dựng . Xí nghiệp thiết kế quy hoạch xây dựng , nghiên cứu thiết kế quy hoạch xây dựng thị trấn Lịch Hội Thượng thuộc huyện Long Phú . Quá trình thiết kế bao gồm thu thập số liệu , tài liệu , khảo sát và nghiên cứu đề xuất các phương án xây dựng Thị trấn đến năm 2020 và có thể là thị trấn Huyện Lỵ khi tách Huyện Long Phú thành 2 Huyện .

I. SỰ CẦN THIẾT

Những năm gần đây do nền kinh tế của Tỉnh , của Huyện và thị tứ Lịch Hội Thượng ngày càng phát triển đã thúc đẩy tốc độ xây dựng của thị tứ, nhất là nhà ở và một số hạng mục công trình dịch vụ phúc lợi công cộng . Do đó việc lập quy hoạch xây dựng thành thị trấn Lịch Hội Thượng để giúp cho Ban lãnh đạo Tỉnh Sóc Trăng, Huyện Long Phú và Sở xây dựng có cơ sở quản lý và điều hành công tác xây dựng trên địa bàn thị trấn Lịch Hội Thượng là hết sức cần thiết .

II. MỤC TIÊU

Mục tiêu cơ bản của đồ án quy hoạch xây dựng thị trấn Lịch Hội Thượng là xác định tính chất và định hướng phát triển không gian của thị trấn đến năm 2020

Để trên cơ sở đó thiết lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm và một số khu chức năng khác từ đó có thể lập dự án đầu tư xây dựng và quản lý xây dựng trên địa bàn thị trấn .

III. CƠ SỞ THIẾT KẾ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Thị trấn Lịch Hội Thượng được lập quy hoạch xây dựng dựa trên những cơ sở sau:

- Nhiệm vụ thiết kế do Sở xây dựng tỉnh Sóc Trăng lập tháng 5/1999 .
- Những ý kiến chỉ đạo và góp ý của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Sóc Trăng, UBND. Huyện Long Phú và UBND. Xã Lịch Hội Thượng .
- Bản đồ đo đạc địa hình và hiện trạng tỷ lệ 1/2.000 do Công ty Tư vấn xây dựng tổng hợp Bộ Xây Dựng đo vẽ tháng 6/2000
- Hợp đồng thiết kế được ký giữa Công ty Tư vấn xây dựng tổng hợp Bộ Xây Dựng và Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng số 269HĐ/TKQH99 ngày 28/10/1999 và bổ sung bằng hợp đồng số .....

PHẦN THỨ NHẤT

ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÌNH HÌNH HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN:

1. Vị trí:

Xã Lịch Hội Thượng nằm ở cực nam huyện Long Phú cách thị xã Sóc Trăng khoảng 30 km , cách cảng Trần Đề ở phía Đông – Nam khoảng 10 km,có tuyến tỉnh lộ 8 từ TX. Sóc Trăng chạy qua Mỹ Xuyên đến Xã Lịch Hội Thượng ,là một trong những tuyến đường quan trọng của tỉnh.Xã có vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp xã Đại An 2.

+ Phía Nam giáp huyện Vĩnh Châu.

+ Phía Đông giáp xã Trung Bình.

+ Phía Tây giáp xã Liêu Tú.

Thị trấn Lịch Hội Thượng hiện đang là trung tâm xã thuộc ấp Châu Thành ,nằm ở phía Nam và tiếp giáp với tỉnh lộ 8 .Đây là vị trí thuận lợi và có điều kiện phát triển nhất trong địa bàn xã.Vị trí của thị trấn:

+ Phía Bắc giáp kinh Tiếp Nhựt

+ Phía Nam giáp kinh Giồng Chác và ruộng

+ Phía Tây giáp rạch Gòi

+ Phía Đông giáp ruộng

2. Địa hình:

Địa hình thuộc dạng đồng bằng ven biển.trũng thấp.Nơi đây cũng mang đặc điểm chung của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long với hệ thống kênh,rạch,ao,hồ chằng chịt.

3. Địa chất công trình:

Hiện nay chưa có tài liệu đánh giá địa chất công trình ,nhưng theo các kết quả khoan thăm dò địa chất trong qúa trình thi công xây dựng tại đây thì cường độ chịu nén $<0,3kg/cm^2$.

4. Khí hậu:

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa ,có những đặc điểm chung về khí hậu vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long .Hàng năm chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11,mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4.

+Nhiệt độ trung bình năm: $26,8^0$C

+Nhiệt độ cao tuyệt đối: $37,8^0$C

+Nhiệt độ thấp tuyệt đối: $16,2^0$C

+Độ ẩm trung bình: 83%

+Lượng mưa trung bình: 1,846mm

5. Thủy văn:

Thủy triều tại đây theo chế độ bán nhật triều,mực nước lên xuống 2 lần trong ngày,mực nước triều giao động từ 0,4m-1,4m.

Tại khu vực trung tâm xã có kênh Tiếp Nhật và rạch Gòi ,bên cạnh đó còn có các kênh,rạch,ao,hồ nhỏ khác.

II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI XÃ LỊCH HỘI THƯỢNG

1. Hiện trạng kinh tế :

1.1. Hiện trạng sử dụng đất:

Tổng số	:	4766,03 Ha
– Đất nông nghiệp	:	4062,07 "
– *Đất trồng lúa*	:	*2765,58 Ha*
– *Đất trồng cây hàng năm khác*	:	*204,22 "*
– *Đất vườn*	:	*69,55 "*
– *Đất trồng cây lâu năm*	:	*182,72 "*
– *Đất nuôi trồng thủy sản*	:	*840,00 "*
– Đất rừng phòng hộ	:	103,38 "
– Đất ở	:	62,75 "
– Đất chuyên dùng	:	337,30 "
– Đất xây dựng	:	19,42 "
– Đất giao thông	:	60,00 "
– Đất thủy lợi	:	237,77 "
– Đất quốc phòng	:	3,35 "
– Nghĩa địa	:	15,14 "
– Đất khác	:	1,62 "
– Đất chưa sử dụng	:	20,53 "

1.2. Hiện trạng kinh tế :

+ Sản lượng lương thực đạt 39.538,62 tấn

+ Thu nhập bình quân 257,14 USD/người năm

+ Phát triển nông nghiệp là mũi nhọn đã và đang thực hiện các chương trình với nội dung sau :

- Chuyển dịch cơ cấu
- Tăng vụ
- Chọn giống ngắn ngày và có năng suất cao

+ Tiểu thủ công nghiệp : Chủ yếu là sản xuất nước đá và sửa chữa cơ khí và xay xát gạo.

1.3. Hiện trạng xã hội :

1.3.1. Dân số :

- Dân số năm 2004 : 21.735 người
- Tỷ lệ tăng tự nhiên : 2%
- Tổng số hộ : 4202 hộ

1.3.2. Tổ chức hành chính :

Xã Lịch hội Thượng được chia làm 6 Ấp gồm :

- Ấp Châu Thành (Trung tâm Xã hiện nay) : 622 hộ
- Ấp Giồng Giữa : 770 "
- Ấp Hội Trung : 457 "
- Ấp Phố Dưới : 840 "
- Ấp Nam Chánh : 809 "
- Ấp Sóc Lèo : 704 "

2. Hiện trạng xây dựng :

2.1. Nhà ở :

Thị trấn Lịch Hội Thượng hiện nay là một trung tâm xã tương đối sầm uất . Nhà ở được xây dựng dọc tuyến đường vào trung tâm và các khu dân cư gồm các loại nhà tạm, bán kiên cố và kiên cố, nhất là trong khu vực chợ trung tâm .

2.2. Các công trình công cộng và phúc lợi :

+ Tại đây hiện có trụ sở UBND. Xã (nhà 2 tầng bán kiên cố) , các cơ quan đoàn thể và hành chính Xã được xây dựng bán kiên cố .

+ Nhà lồng chợ và phố chợ thương nghiệp xây dựng bán kiên cố và tạm thời phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân .

+ Hiện có một bệnh viện xây dựng bán kiên cố với quy mô nhỏ,không đủ phục vụ người dân trong tương lai, vị trí nằm ở chân cầu không hợp lý.

+ Về giáo dục ,hiện có 1 trường phổ thông trung học,1 trường cấp 2&3 và trường dân lập xây dựng bán kiên cố.

2.3. Các công trình khác :

Ngoài nhà ở ,công trình công cộng, tại thị trấn Lịch Hội Thượng còn có một số công trình sản xuất TTCN. chủ yếu là sản xuất nước đá, cơ sở xay lúa và sửa chữa cơ khí gia dụng , được xây dựng tạm thời với quy mô nhỏ . Ngoài ra phía Tỉnh Lộ 8 còn có khu vực quân sự được xây dựng bán kiên cố .

Thực trạng sử dụng đất tại thị trấn được thống kê trong bảng sau:

BẢNG THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Loại Đất	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công trình công cộng	9,5	4,6
2	Đất thổ cư	40	19,0
3	Đất vườn	77,5	36,9
4	Đất trồng lúa	65	31,0
5	Đất nghĩa địa	5,5	2,6
6	Mặt nước	7,0	3,3
7	Đường giao thông	5,5	2,6
	Tổng cộng	**210,0**	100

3. Hiện trạng hệ thống kỹ thuật hạ tầng :

3.1. Giao thông :

3.1.1. Giao thông đối ngoại :

– Đường bộ : Phía Bắc thị trấn giáp TL. 8 , đây là một trong những tuyến đường chiến lược của TX. Sóc Trăng , trong việc vận chuyển hàng hóa giữa TX. Sóc Trăng với cảng Trần Đề trong tương lai , đồng thời phục vụ cho công tác an ninh quốc phòng .

Chiều rộng mặt đường hiện nay 7m , kết cấu Bêtông nhựa , lộ giới 17 – 30m .

– Đường thủy : Chạy cặp theo TL. 8 về phía Bắc là kinh Tiếp Nhựt , tuyến kinh này đổ ra cửa Trần Đề , hiện tại khả năng thông thuyền nhỏ chưa khai thác đường thủy được , ngoài ra trong trung tâm có rạch Gòi nối với kinh Tiếp Nhựt ở phía Bắc và kinh Giồng Chác về phía Nam , rạch hẹp chỉ có ghe thuyền nhỏ lưu thông được .

3.1.2. Giao thông đối nội :

– Đường chính : Hiện nay tại thị trấn có đường Hai Bà Trưng lộ giới từ 10 – 15m, mặt đường rộng 5m , tráng nhựa , chạy xuyên suốt trung tâm theo hướng Bắc Nam, phía Bắc giáp TL. 8 . Ngoài ra tại trung tâm có 3 tuyến đường đất cự ly tương đối dài, hướng tuyến thẳng , rõ ràng , rất thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng ngay . Trong đó gồm hai tuyến song song và nằm về phía Nam đường Hai Bà Trưng đều nối ra TL.8 , còn lại là tuyến ngang nối từ Hai Bà Trưng ở khu vực chợ và cắt thẳng góc với hai tuyến đường trên . Tất cả các tuyến đường trêncó lộ giới từ 12 – 20m mặt đường rộng từ 4 – 12m .

– Đường nội bộ : Hệ thống đường nội bộ tại thị trấn hầu như chưa có, chỉ có một vài đường ở khu vực chợ như : Phan Thanh Giản , Lê Lợi (cũ) , mặt đường rộng khoảng 5m , láng nhựa đang sử dụng .

3.1.3. Bến bãi :

Tại trung tâm hiện nay chưa có bến xe , bến thuyền .

3.2. Hiện trạng địa hình và thoát nước mưa :

3.2.1. Địa hình :

Địa hình tự nhiên thuộc dạng đồng bằng ven biển, hình lượn sóng, cao độ thấp nhất 0,3m , cao độ cao nhất 3,2m , cao độ trung bình khu dân cư hiện hữu là 1,6m.

Trong thị trấn có 2 con rạch lớn nhỏ (rạch Gòi , rạch Giữa) chạy song song và xuyên suốt chiều dài thị tứ (mỗi rạch dài 2 km) .

Ngoài khu vực dân cư và một số công trình công cộng đã xây dựng , đất còn lại phần lớn là đất ruộng , đất trồng cây ăn trái, nghĩa địa cùng với hệ thống kênh rạch, ao, hồ chằng chịt ,hầu hết trũng thấp , chỉ có 1 số khu nghĩa địa tương đối cao ráo .

3.2.2. Thoát nước mưa :

Hệ thống thoát nước mưa ở khu vực chợ , khu vực dân cư hiện hữu hầu hết bằng mương xây nắp đan (có 1 số đoạn mương hở) chạy dọc theo tuyến đường thoát qua cống chảy ra rạch Gòi . Tổng chiều dài mương thoát hiện hữu là 2.489m, B = 300 – 400m do nhà nước và nhân dân cùng làm . Còn lại toàn bộ nước mưa chảy tràn trên mặt đất theo độ dốc tự nhiên thoát ra mương rãnh gần đó, thoát ra kênh rạch chảy ra sông . Thị trấn Lịch Hội Thượng thuộc Huyện Long Phú nằm trong vùng không bị ngập lũ .

Nhìn chung đất đai còn nhiều , song ít thuận lợi cho công tác xây dựng ,do phải tôn nền tốn kém .. Một số ao trũng có thể đào thêm làm hồ tạo cảnh quan kiến trúc và lấy đất đắp nền .

BẢNG ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	tỉ lệ (%)
1	Đất đã xây dựng	45,53	21,68
2	Đất xây dựng ít thuận lợi	80,00	38,10
3	Đất xây dựng không thuận lợi	34,69	16,52
4	Đất xây dựng tương đối thuận lợi	41,61	19,81
5	Đất nghĩa địa – đất quân đội	8,17	3,89
	Cộng	210	100

3.3. Hiện trạng cấp nước và vệ sinh môi trường :

3.3.1. Cấp nước :

Tại thị trấn có một hệ thống cấp nước tập trung , gồm một trạm bơm giếng và mạng ống phân phối .

– Giếng được hoàn thành từ lỗ khoan thăm dò thành lỗ khoan khai thác tháng 5/1995 , đường kính giếng Ø300 , chiều sâu giếng khoan khai thác 158m . Lưu lượng khai thác theo kết luận từ 5/1995 là 70 m^3/giờ . Nhưng số liệu ngày 26/5/1999 là 29m^3/giờ và trong đợt điều tra ngày 1/6/2000 thì lưu lượng đang khai thác chỉ còn 11m^3/giờ . Trạm bơm giếng hoạt động trung bình 13giờ/ngày (mùa mưa 10 – 12giờ ; mùa khô 12 – 15 giờ/ngày) . Lưu lượng nước cấp đạt 150 – 170 m^3/ngày . Có 2 máy bơm cho 2 chức năng : Bơm I : 30 m^3/giờ , Bơm II : 20 m^3/giờ . Nước cấp được xử lý theo quy trình :

Giếng $\xrightarrow{\text{Bơm I}}$ Lọc thô $\rightarrow$ Lọc tinh $\rightarrow$ Chứa $\xrightarrow{\text{Bơm I}}$ Ống phân phối

Chất lượng nước giếng đạt tiêu chuẩn , chỉ có hàm lượng sắt tương đối cao (mẫu nước tháng 4 – 5/2000 là 4,5 – 7,8mg/L) nhưng sau xử lý đã đạt tiêu chuẩn nước cấp (0,21 – 0,28mg)

– Mạng ống phân phối bằng nhựa PVC , dài tổng cộng 6.028m , trong đó ống Ø100 (Ø114) – 4.510m , Ø150 (Ø168) – 1.527m . Các tuyến ống phân phối được lắp đặt dọc đường Hai Bà Trưng , Lê Lợi , khu vực chợ và dọc lộ mé sông .

– Số hộ được cấp nước trong khu vực thị trấn là 570 hộ / tổng số 3.825 hộ , bình quân 9,4m^3/hộ/tháng .

– Những hộ không được cấp nước thì dùng giếng đóng các nhân , sâu khoảng 120 – 130m , đường kính Ø40 – Ø60 , hoặc đi đổi nước , không có hộ nào dùng nước sông .

3.3.2. Vệ sinh môi trường :

– Rác thải : Việc thu gom rác hiện nay chủ yếu là cho khu vực chợ và chỉ một số ít hộ dân . Rác được vận chuyển ra bãi đổi bằng 1 xe chở rác đẩy tay , 6 chuyến/ngày .

Bãi đổ rác có tính chất tạm thời , diện tích khỏang 0,5Ha , gần khu nghĩa địa phía Tây lô đất nối TL.8 và đường Lê Lợi . Hình thức xử lý : rác đổ san ủi , không đốt .

– Nghĩa địa : Chưa có nghĩa địa nhân dân tập trung , hiện chôn rải rác dọc theo giồng , là những dải đất hẹp và cao , tổng diện tích đo được quanh khu vực thị tứ khoảng 6,5Ha

3.4. Hiện trạng cấp điện :

Hiện nay, thị trấn Lịch Hội Thượng được cấp điện từ lưới điện quốc gia qua tuyến trung thế 22KV phát xuất từ trạm biến thế 110KV (đừong Phú Lợi Thị xã Sóc Trăng và đến cuối năm 2005 sẽ được cấp từ trạm Trần Đề) qua thị trấn Mỹ Xuyên. Tuyến này là đường dây trên không, sử dụng dây AC đi trên trụ bê tông ly tâm cao 12 hoặc 14 mét

Tuyến 22KV đi dọc theo Tỉnh lộ 8, ngang qua Lịch Hội Thượng và đi tiếp đến xã Trung Bình. Từ tuyến này có hai nhánh rẽ, một nhánh rẽ từ cầu Lịch Hội Thượng , đi dọc theo Rạch Gòi và đến trường phổ thông trung học ; nhánh thứ hai từ cầu Trung Bình đi dọc theo đường đất , đến khu nghĩa địa, và dừng trước UBND xã.

Tổng chiều dài tuyến trung thế trong khu vực là 4,79km.

Toàn khu có 8 trạm hạ thế 22/0,4KV, tổng dung lượng là 737,5KVA.

Các tuyến cấp điện hạ thế sử dụng dây đồng bọc cách điện PVC, phần lớn được đi chung với tuyến trụ trung thế (đường dây trung hạ thế hỗn hợp), riêng trong khu vực chợ, khu Chùa Dơi... , tuyến điện hạ thế đi trên trụ bê tông ly tâm vuông, các tuyến này đã cũ, và không đảm bảo được khoảng cách an toàn điện đến các công trình xây dựng. Chiều dài tuyến hạ thế là 11km.

PHẦN THỨ HAI

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN THỊ TRẤN LỊCH HỘI THƯỢNG DÀI HẠN (ĐẾN NĂM 2020)

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH

1. Tác động của mối quan hệ liên vùng :

Tỉnh lộ 8 là tuyến đường giao thông bộ có tính chiến lược ,nối liền thị xã Sóc Trăng ,huyện Mỹ Xuyên ,huyện Long Phú và cảng Trần Đề .Đây cũng là tuyến đường chính vận chuyển hàng hóa từ cảng Trần Đề vào đất liền và ngược lại .Trên tuyến đường này cũng tậo trung nhiều trung tâm xã khác như: xã Viên An ,Tài Vân ,Viên Bình (thuộc huyện Mỹ Xuyên) ,Liêu Tú,Trung Bình (thuộc huyện Long Phú).

Trong định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn Tỉnh Sóc Trăng ,khi trung tâm xã Lịch Hội Thượng phát triển thành thị trấn, thì song song đó cũng hình thành các thị trấn khác như: thị trấn Đại An ,thị trấn Vĩnh Hải ,thị trấn An Thạnh 3 ,thị trấn Cù Lao Dung và đặc biệt là đô thị cảng Trần Đề sẽ là những động lực thúc đẩy thị trấn Lịch Hội Thượng phát triển.

Trung tâm Xã Lịch Hội Thượng cách thị xã Sóc Trăng khoảng 30 km là khoảng cách khá thuận lợi trong quan hệ phát triển kinh tế với thị xã tỉnh lỵ, nhất là trước đây Lịch Hội Thượng đã có thời kỳ là Thị trấn huyện lỵ. Do đó,hiện nay trung tâm xã Lịch Hội Thượng là một điểm dân cư đông đúc và là một trong những trung tâm Xã lớn nhất Tỉnh Sóc Trăng , với hệ thống các công trình dịch vụ công cộng đa dạng phong phú. Xác định được yếu tố quan trọng này , ngay từ đầu năm 2003 . Tỉnh Ủy Sóc Trăng đã ra Nghị quyết số 09/NQ/TU , trong đó nói rõ Lịch Hội Thượng sẽ là thị trấn thuộc Huyện từ những năm 2010 . Đây là những tiền đề quan trọng để Lịch Hội Thượng trở thành một thị trấn thuộc Huyện Long Phú – Tỉnh Sóc Trăng .

2. Tính chất đô thị :

- Là Thị Trấn thuộc Huyện Long Phú
- Là trung tâm thương nghiệp dịch vụ tổng hợp của Huyện Long Phú.
- Trong tương lai khi Huyện Long Phú hội đủ điều kiện chia tách , Lịch Hội Thượng sẽ là thị trấn Huyện lỵ của Huyện mới .

3. Quy mô dân số và đất đai :

3.1. Quy mô dân số :

Hiện trạng dân số toàn Xã 21735 người (năm 2004) . Ước tính dân số tại trung tâm Xã (dân số Ấp Châu Thành 3220 người và một phần các ấp lân cận khỏang 1800 người) khỏang 5000 người, áp dụng công thức tính dân số tăng tự nhiên và dân số tăng cơ học (động lực phát triển đô thị là các ngành dịch vụ, giao thông vận tải, xây dựng, đầu mối trung chuyển hàng hóa và quản lý hành chánh), đến năm 2020 có khoảng 13.000 người đến 15.000 người, năm 2010 có khỏang 7000-8000 người. .

3.2. Quy mô đất đai :

Trên cơ sở dự báo dân số Thị Trấn Lịch Hội Thượng đến năm 2020 khoảng 13.000 người đến 15.000 người .

Dự kiến quy mô đất đai đô thị như sau :

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT XÂY DỰNG

TT	Loại Đất	Chỉ tiêu M^2/người	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)
I	**ĐẤT DÂN DỤNG**	**85**	**128,00**	**100**
1	Đất công trình công cộng	3 – 3,5	6,00	4,70
2	Đất ở	45 – 55	83,00	64,71
3	Đất cây xanh	12 – 14	21,00	16,47
4	Đất đường giao thông	10 – 12	18,00	14,12
II	Đất công trình công cộng cấp Huyện		20,00	
III	**ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG**			
1	Đất công nghiệp – TTCN.		10,00	
2	Đất quân sự		3,00	
	Tổng cộng		**161,00**	

- Diện tích đất theo quy hoạch : 161 Ha
- Dự phòng 20% : 35,00 Ha
- Tổng cộng : 196 Ha
- Lấy tròn số : 200 Ha

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

1. Chọn hướng phát triển :

1.1. Phương án 1 :

Đặc điểm :

+ Thị trấn phát triển hai bên TL.8
+ Trung tâm thị trấn là giao lộ giữa TL.8 và đường vào trung tâm Xã hiện nay .
+ Thị trấn phát triển đều hai bờ rạch Gòi

Ưu điểm :

+ Tạo được đoạn TL.8 trong thị trấn sầm uất .
+ Khoảng cách đến trung tâm đồng đều .
+ Giai đoạn đầu giao thông thuận tiện

Nhược điểm :

+ Đoạn TL.8 qua giữa thị trấn ảnh hưởng đến hoạt động của thị trấn
+ Hạn chế khi mở rộng trung tâm
+ Không tận dụng hết hiện trạng xây dựng đã có .

1.2. Phương án 2 :

Đặc điểm :

+ Thị trấn được mở rộng hai bên rạch Gòi
+ Thị trấn ở một phía (phía Nam) TL.8
+ Trung tâm ở vị trí hiện nay

Ưu điểm :

+ Hoạt động của thị trấn không ảnh hưởng đến giao thông trên TL.8 .
+ Thuận lợi khi mở rộng thị trấn và khu trung tâm .
+ Tận dụng phần lớn hiện trạng xây dựng đã có .

Nhược điểm :

+ Thị trấn phát triển hai bờ rạch Gòi sẽ ảnh hưởng đến đi lại sinh hoạt của người dân.
+ Phải làm cầu (cống) qua lại rất khó thực hiện
+ Tận dụng chưa triệt để hiện trạng xây dựng đã có .

1.3. Phương án 3 :

Đặc điểm :

+ Thị trấn phát triển một phía (phía Nam) Tỉnh lộ 8 .
+ Thị trấn mở rộng nhiều về phía Đông rạch Gòi , mở rộng hạn chế về phía Tây rạch Gòi .
+ Trung tâm giữ vị trí cũ,phát triển mở rộng.

Ưu điểm :

+ Hoạt động của thị trấn không ảnh hưởng đến giao thông trên TL.8 .
+ Thuận lợi khi mở rộng thị trấn và khu trung tâm .
+ Tận dụng tối đa hiện trạng xây dựng đã có
+ Ngòai ra khi tuyến QL Nam Sông Hậu hình thành (đã có dự án, sắp thi công),khuynh hướng phát triển kinh tế biển sẽ thuận lợi hơn khi Thị trấn Lịch Hội Thượng nối dễ dàng với QL này.

Nhược điểm :

+ Thị trấn có mở rộng một phần về phía Tây rạch Gòi , do đó phải làm cầu (cống) qua rạch này .

1.4. Kết luận :

Qua phân tích các yếu tố cấu thành phương án chọn hướng phát triển đô thị , phương án 3 là phương án có nhiều ưu điểm cơ bản và các hạn chế sẽ có các giải pháp kỹ thuật khắc phục được .

Do đó chọn phương án 3 định hướng phát triển cho thị trấn Lịch Hội Thượng đến năm 2020 và những năm sau nữa .

2. Bố trí phân khu chức năng :

Dựa trên cơ sở phương án chọn , các khu chức năng của thị trấn Lịch Hội Thượng được bố trí như sau :

- Xác định trục trung tâm chính thị trấn xuyên suốt từ Bắc xuống Nam , vị trí giao với kinh Tiếp Nhựt sẽ có thể bố trí cầu nối với tuyến Tỉnh lộ mới nối về Huyện lỵ Long Phú .

2.1. Trung tâm thị trấn :

a) Trung tâm chính : Xây dựng và cải tạo trung tâm hành chính của thị trấn tại vị trí cũ hiện có . Khu hành chính bao gồm :

+ Trụ sở HĐND và UBND thị trấn và các ban ngành tham mưu và giúp việc
+ Trụ sở Đảng bộ thị trấn và các ban ngành
+ Trụ sở các cơ quan đoàn thể , mặt trận

+ Trụ sở cơ quan công an , quân sự ...

Trung tâm hành chánh sẽ phối hợp với trung tâm văn hoá và công viên cây xanh thể dục thể thao thành một tập hợp quần thể công trình kiến trúc góp phần vào bộ mặt cảnh quan của thị trấn.

Một khu vực đất dự phòng xây dựng công trình cấp huyện (khi có điều kiện chia huyện thành lập huyện lỵ mới) được dự trù giữa hai tuyến trục chình bác nam trong khu vực đơn vị ở số 1.

b) Trung tâm thương nghiệp :

+ Nhà lồng chợ : Giữ lại , cải tạo và nâng cấp nhà lồng chợ cho tương lai .

+ Phố chợ : Xung quanh nhà lồng chợ và một số dãy phố gần chợ tạo thành phố chợ thương nghiệp . Các căn nhà này kết hợp đưới bán hàng , trên để ở . Hình thức này sẽ được giữ lại xem như là một phương thức tổ chức nhà ở dạng phố cho thị trấn.

c) Trung tâm văn hóa - TDTT: Nằm bên cạnh UBND thị trấn Lịch Hội Thượng trên trục trung tâm là trung tâm văn hóa tương lai của thị trấn . Trong đó bao gồm nhà văn hóa , các câu lạc bộ văn hóa , sân chơi . Nơi tập thể dục , dưỡng sinh ... hồ nước công viên cây xanh .

Về phía nam khu trung tâm văn hóa là khu thể dục thể thao gồm sân bóng đá cấp Huyện đủ tiêu chuẩn thi đấu , các sân bóng chuyền , cầu lông ... kết hợp với cây xanh .

d) Trung tâm y tế : Trung tâm y tế (bệnh viện khu vực) hiện nay của thị trấn quá nhỏ và ở vị trí ngay chân cầu rất bất tiện cho sử dụng và không có khả năng mở rộng . Dự kiến chuyển Trung tâm y tế về phía Đông trên TL.8 .

e) Hệ thống trường học :

+ Nhà trẻ + mẫu giáo : được bố trí xây dựng trong từng đơn vị ở (dự kiến có 2 đơn vị ở) .

+ Trường cấp I : Theo quy chuẩn hiện hành , thị trấn có 2 trường , bố trí tại 2 đơn vị ở gồm đơn vị ở số 1 (gần đường TL.8) , đơn vị ở số 2 (phía nam đường Lê Lợi).

+ Trường cấp II , III : Giữ vị trí như hiện nay, mở rộng , nâng cấp đảm bảo số lượng học sinh của thị trấn đến 2020 .

g) Hệ thống trung tâm khu vực : Ngoài trung tâm chính nêu trên , trong thị trấn còn có các trung tâm khu vực cho hai phần đô thị (hai đơn vị ở) . Các trung tâm khu vực bố trí tại giao lộ các tuyến đường chính phục vụ các mặt hàng nhu yếu phẩm và dịch vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của nhân dân trong thị trấn

h) Các công trình tôn giáo : Các chùa Khmer trong khu vực có tầm quan trọng về văn hóa , xã hội , sắc tộc , cần được giữ lại , duy tu , bảo dưỡng hình thành môi trường sinh hoạt , tôn giáo , văn hóa lành mạnh cho người dân địa phương .

2.2. Các đơn vị ở :

Thị trấn Lịch Hội Thượng được chia làm 2 đơn vị ở bao gồm :

- Đơn vị số 1 : Phía Bắc đường Lê Lợi
- Đơn vị số 2 : Phía Nam đường Lê Lợi

2.3. Các khu chức năng khác :

a) Khu công nghiệp – TTCN. : Bao gồm các cơ sở TTCN. cấp Huyện như : xay xát gạo , làm nước đá , sửa chữa đồ gia dụng ... được bố trí bờ phía Tây rạch Gòi , phía sau khu doanh trại quân đội .

Trong tương lai di chuyển các cơ sở nằm rải rác trong thị trấn về khu vực này . Một số cơ sở thủ công không ô nhiễm có thể kết hợp sản xuất trong khu vực ở .

b) Các công trình đầu mối :

+ Bến xe khách : Bố trí kế doanh trại quân đội , trên TL.8 trước khi vào thị trấn .

III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG KỸ THUẬT HẠ TẦNG :

1. Hệ thống giao thông :

1.1. Giao thông đối ngoại :

a) Đường bộ : Về phía Bắc của Thị trấn được giới hạn bởi tuyến đường TL.8 nối từ TX. Sóc Trăng đến cảng Trần Đề , tuyến đường này hiện nay đã có dự án phát triển đến 2010 , đây là tuyến đường có tác động mạnh cho sự đô thị hoá , do lợi thế về cự ly vận chuyển giữa trung tâm TX. Sóc Trăng và khu cảng Trần Đề .

Qua khảo sát thực tế , kết hợp với các dự án phát triển hạ tầng của UBND. Tỉnh Sóc Trăng , đường TL.8 đoạn qua Thị trấn Lịch Hội Thượng được thiết kế lộ giới 32,5m, gồm một đường chính và một đường song hành, chiều rộng mặt đường chính 14m, chiều rộng mặt đường song hành 7,5m, daỉ ngăn cách giữa hai đường rộng 4m, vỉa hé tiếp giáp với bờ sông rộng 3m, phía còn lại rộng 4m (ký hiệu A-A trên mặt bằng).

b) Đường thủy : Tại khu vực trung tâm có hệ thống kinh rạch , gồm kinh Tiếp Nhựt và rạch Gòi trong tương lai hệ thống kinh rạch này chủ yếu thoát nước và tạo cảnh quan cho đô thị .

c) Bến xe : Được bố trí phía Tây khu vực thiết kế tiếp giáp với TL.8 , có diện tích khoảng 1Ha .

1.2. Giao thông đối nội :

1.2.1. Đường chính :

Hệ thống đường chính tại khu vực được thiết kế theo dạng ô vuông , kết hợp từ một số tuyến hiện hữu sẵn có , đồng thời xây dựng một số tuyến đường mới , cụ thể các tuyến sau

a) Các tuyến hiện hữu :

– Đường Lê Lợi (cũ) nối từ khu chợ qua chùa Dơi và trường phổ thông cấp 2 , 3 Lịch Hội Thượng , là một trục đường trung tâm theo hướng Đông-Tây được giữ lại ,tiêu chuẩn kỹ thuật như sau : lộ giới 27m ,chiều rộng mặt đường 12m ,vỉa hè mỗi bên rộng 7.5m (ký hiệu mặt cắt 2-2 trên mặt bằng) .

– Trục đường trung tâm song song với đường Hai Bà Trưng và cách đường Hai Bà Trưng khoảng hơn 200m về phía Đông, nối thị trấn đi xã Đại An về phía Bắc và nối với đường Lê Lợi (cũ), tiêu chuẩn kỹ thuật như sau: lộ giới 27m thuộc loại đường đôi ,mặt đường mỗi bên rộng 7,5m, dãy ngăn cách ở giữa rộng 2m ,vỉa hè mỗi bên rộng 5m (ký hiệu 1 – 1 trên mặt bằng) .

b) Các tuyến mới :

– Một trục chính đô thị chạy xuyên suốt thị trấn Từ TL.8 đến đường vành đai phía Nam .

– Tuyến đường vành đai phía Tây của Thị trấn , nối từ TL.8 xuyên suốt Thị trấn theo hướng Bắc – Nam , tiêu chuẩn kỹ thuật như sau : lộ giới 21m , chiều rộng mặt đường 9m, vỉa hè mỗi bên rộng 6m (ký hiệu 3 – 3 trên mặt bằng) .

– Trục đường vào khu trung tâm hành chính ,văn hóa, lộ giới 30m thuộc loại đường đôi ,mặt đường mỗi bên rộng 8m, dãy ngăn cách ở giữa rộng 4m ,vỉa hè mỗi bên rộng 5m (ký hiệu 1 – 1 trên mặt bằng) .

1.2.2. Đường khu vực :

Mạng lưới đường khu vực được bố trí dựa trên hệ thống các trục chính , nhằm tạo ra một mạng lưới giao thông liên kết chặt chẽ và lưu thông thuận lợi nhất , đồng thời hoạt động có hiệu quả nhất cũng như các yêu cầu về kinh tế kỹ thuật , lộ giới thiết kế các đường này là 19m , chiều rộng mặt đường 9m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m (ký hiệu 4 – 4 trên mặt bằng) .

1.2.3. Đường nôi bộ :

Tương tự như mạng lưới đường chính thị trấn và đường chính khu vực, mạng lưới đường nội bộ được tổ chức xây dựng trên cơ sở thõa mãn các nhu cầu sinh hoạt đi lại của từng nhà dân, kết nối dễ dàng với mạng lưới đường chính thuận lợi trong các công tác của công trình đô thị, cứu thương, cứu hỏa ...Tiêu chuẩn kỹ thuật của loại đường này như sau: lộ giới các đường này 17.5m ,chiều rộng mặt đường 7.5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m (ký hiệu 5 – 5 trên mặt bằng) .

1.2.4. Đường ven sông :

Các tuyến đường ven sông rạch, lộ giới từ 14-15.,5m, mặt đường rộng 6-7,5m, vỉa hè phía tiếp giáp với sông rạch rộng 3m, phía còn lại rộng 5m (ký hiệu 6 – 6 ; 7-7trên mặt bằng)

1.2.5. Kết cấu :

- Mặt đường xe chạy : Bêtông nhựa nóng
- Mặt đường đi bộ (vỉa hè) : Lát gạch con sâu hoặc bêtông xi măng
- Bến xe : Láng nhựa

1.2.6. Các chỉ tiêu đạt được sau quy hoạch :

- Tổng chiều dài đường chính : 4k m
- Tổng diện tích đường chính : 91651 m^2
- Chỉ tiêu M^2 đường chính / người : 6,1 M^2 / người
- Chỉ tiêu M đường chính / người : 0,26 m / người
- Mật độ đường chính : 2,9 Km / Km^2
- Diện tích bến xe : 1Ha

2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

2.1. Cơ sở thiết kế :

Các giải pháp thiết kế chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng của Thị trấn Lịch Hội Thượng được nghiên cứu trên cơ sở tài liệu , số liệu sau :

- Bản đồ đo đạc địa hình 1/2000
- Bản đồ quy hoạch tổng thể kiến trúc tỷ lệ 1/2000
- Các tài liệu về điều kiện tự nhiên , thủy văn địa chất của Huyện Long Phú , Tỉnh Sóc Trăng .
- Các tiêu chuẩn quy phạm hiện hành của Nhà nước

2.2. Giải pháp thiết kế :

a) San nền :

- Theo số liệu thủy văn (tại trạm Đại Ngãi) tần suất mực nước sông Hậu cao nhất (1986 – 1999) P = 5% là 2,01m . Cốt xây dựng của trung tâm xã Lịch Hội Thượng được xác định Hxd $\geq$ 2,00m .
- Căn cứ vào địa hình của khu đất , tính chất , quy mô xây dựng của các khu đất và dực vào các yêu cầu kỹ thuật , định hướng san nền cho từng khu vực xây dựng như sau :

- Khu vực xây dựng tập trung (nhà phố , các công trình công cộng , khu công nghiệp) đắp nền cao 2.00m , chiều dày đất đắp trung bình 0,4 – 0,6 m .

- Khu vực xây dựng nhà vườn , khu công viên cây xanh là những khu vực có cao độ thấp nên chủ yếu là san đắp cục bộ của từng công trình .

– Khu vực đã xây dựng có mật độ cao (khu chợ hiện nay) các công trình đã được xây dựng dày đặc , nên chỉ cần cải tạo cục bộ các công trình để tạo điều kiện bố trí các công trình kỹ thuật và đảm bảo được cốt xây dựng đã chọn .

b) Thoát nước mưa :

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế bằng mương xây nắp đan và cống tròn BT. đúc sẵn kết hợp chảy chung với thoát nước bẩn sinh hoạt , được bố trí ở vỉa hè đường .

– Hướng thoát nước chính của Thị trấn Lịch Hội Thượng là về hướng Bắc và hướng Tây .

– Để nước mưa thoát nhanh và dễ dàng , diện tích thu nước sẽ được phân thành những lưu vực nhỏ , dốc từ phía trong khu đất ra các trục đường , các tuyến cống thoát nước sẽ được bố trí dọc theo các tuyến đường và xả ra rạch Gói , kênh đào , kênh Tiếp Nhựt . Hệ thống mương xây nắp đan hiện hữu đã được cải tạo và xây mới 1 số tuyến cũng được sử dụng để thoát nước . Xây lại 1 số cửa xả cũ và gia cố bờ kè 2 bên rạch Gòi .

Hệ thống thoát nước mưa được tính toán theo phương pháp cường độ giới hạn , với công thức : $Q = \varphi \times q \times F$ (l/s)

Trong đó : φ : hệ số mặt phủ = 0,6

q : Cường độ mưa tính toán với chu kỳ tràn cống P = 5

F : Diện tích lưu vực tính toán (ha)

c) Khối lượng :

San nền : Tổng khối lượng đất đắp : 811800 m3

Tổng khối lượng đất đào hồ : 14.000 m3

Thoát nước mưa : Tổng chiều dài từng loại cống xây mới :

+ Cống D400 = 10.983m

+ Cống D600 = 9.633m

+ Cống D800 = 1.103m

+ Cống D1000 = 1.363m

2.3. Khái toán kinh phí :

– San nền : 811.800m3 x 30.000đ/m3 = 24tỷ 354 triệu

14.000 m3 x 15.000đ/m3 = 210 triệu

Cộng : 24tỷ 564 triệu

– Thoát nước mưa :

D400 : 10.983m x 680.000đ/m = 7tỷ 468 triệu

D600 : 9.633m x 950.000đ/m = 9tỷ 151 triệu

D800 : 1.103m x 1.150.000đ/m = 1tỷ 268 triệu

D1000: 1.363m x 1.280.000đ/m = 1tỷ 745 triệu

Cộng : 19tỷ 632 triệu

Tổng cộng : San nền + thoát nước mưa : 44tỷ 196 triệu

3. Quy hoạch cấp nước

3.1. Tính toán nhu cầu dùng nước :

* Cấp nước cho Thị trấn Lịch Hội Thượng cần thỏa mãn các nhu cầu dùng nước sau đây :

- Nước cho sinh hoạt của dân cư trong khu vực trung tâm xã.
- Nước cho các công trình công cộng – dịch vụ trung tâm xã .
- Nước cho các cơ sở sản xuất – tiểu thủ công nghiệp trong địa bàn khu trung tâm .
- Nước cho nhu cầu tưới cây .
- Nước cho dự phòng rò rỉ .

* Nhu cầu dùng nước được tính trên cơ sở số dân dự kiến ở trong khu trung tâm xã cho giai đoạn quy hoạch dài hạn .

Cụ thể theo bảng tính sau :

stt	thành phần dùng nước	Dân số	tiêu chuẩn	nhu cầu (m^3/ngày)
1.	Nước sinh hoạt (Qsh)	15.000 người	120 L/người	1800
2.	Nước công cộng – dịch vụ		10% Qsh	180
3.	Nước tiểu thủ công nghiệp		15% Qsh	270
4.	Nước tưới cây		10% Qsh	180
			Q1	2.430
5.	Nước rò rỉ		30%Q1	729
	Cộng			3.159
	Lấy tròn			3.200

Nước chữa cháy : Qcc = 2 đám cháy x 15 l/s x 3 giờ = 324 m^3.

3.2. Phương án cấp nước

Nguồn nước :

Sử dụng nguồn nước ngầm để cấp nước cho Thị trấn . Đây là nguồn nước dồi dào và đang được dùng đại trà ở xã. Căn cứ các thông số kỹ thuật trong bản vẽ hoàn công của

trạm giếng đang khai thác tại trung tâm xã, được biết lưu lượng giếng khoan tại đây đạt 70 m^3/giờ (lưu lượng trung bình) .

Để đáp ứng cho nhu cầu dùng nước như đã tính ở trên, cần khoan mới 04 giếng (vị trí dự kiến xem bản vẽ cấp nước). Tại mỗi trạm giếng có xây dựng phần bể lọc (để khử sắt), bể chứa như quy trình đang sử dụng ở trạm bơm hiện hữu .

Mạng lưới phân phối

a) Đường ống :

– Bên cạnh mạng ống cấp nước hiện hữu chất lượng sử dụng còn tốt, cần phải xây dựng thêm mạng ống chính cho toàn bộ khu vực dự kiến mở rộng theo quy hoạch của thị tứ. Mạng ống này có đường kính Ø168 (Ø150) – Ø114 (Ø100) và một số nhánh Ø90 (Ø80). Đây là mạng ống ở các đường chính khu vực, còn khi lập dự án xây dựng cho từng khu vực trong thị tứ thì số đường ống cấp nước cần phải lắp đặt sẽ phải thêm nhiều hơn .

Tổng chiều dài mạng ống chính dự tính ban đầu là 12.826m gồm các loại ống Ø168 = 2.269m; Ø114= 8.551m; Ø90= 2.006m.

b) Đài nước : để điều hòa lượng nước dùng cho khu vực thị tứ, cần xây dựng 2 đài nước, dung tích mỗi đài 50 m^3, cao 15m ở bên cạnh 2 trạm bơm giếng mới là trạm giếng số 1 và số 4 (xem bản đồ cấp nước)

c) Trụ cứu hỏa : dự kiến bố trí trụ cứu hỏa ở các giao lộ dọc trục đường giữa của thị trấn để cự ly lấy nước chữa cháy tới các khu vực tương đối đều nhau – 9 trụ Ø100 – và ở khu vực thương mại hiện hữu 1 trụ .

4. Thoát nước bẩn – vệ sinh môi trường

4.1. Thoát nước bẩn :

a) Lượng nước thải tính toán : Tiêu chuẩn thải nước tính bằng tiêu chuẩn cấp nước và gồm các loại nước thải : sinh hoạt của dân cư, nước thải từ các công trình công cộng – dịch vụ và nước thải từ các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp . Tổng lượng nước thải này tính bằng 70% tổng lượng nước cấp khoảng 2.200 m^3/ngày .

b) Giải pháp quy hoạch :

– Chọn giải pháp xây dựng hệ thống thoát nước riêng và xây trạm xử lý nước thải tập trung .

– Nước thải từ các nhà đổ ra hệ thống thoát nước bẩn riêng để về trạm xử lý tập trung (dự kiến phía Tây – Nam Thị Trấn) . Tại đây nước thải được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn TCVN5942 – 95 trước khi xả ra kênh rạch bên ngoài

– Tất cả các công trình xây dựng đều phải xây bể tự hoại theo đúng quy cách và nước thải từ công trình đều qua bể tự hoại trước khi ra hệ thống cống ngoài đường

– Cống thoát nước ngoài đường bằng BTCT. Ø300mm , độ dốc đặt cống $3^0/_{00}$

- Độ sâu chôn cống tối thiểu 1m , tính đến đáy cống .
- Công suất trạm xử lý nước thải 2.200m^3/ngày
- Bố trí 2 trạm bơm chuyển tiếp , công suất trạm 1 : 2.000m^3/ngày , trạm 2 : 2.200m^3/ngày

c) Khối lượng xây dựng :

- Trạm xử lý Q = 2.200m^3/ngày
- 2 trạm bơm nước thải Q = 2.000m^3/ngày và Q = 2.200m^3/ngày
- Mạng cống thoát nước : Tổng chiều dài 9.883m , trong đó cống tự chảy Ø300 – 9.618m , cống có áp Ø200 – 265m .

4.2. Vệ sinh môi trường

a) Xử lý rác : Lượng rác thải : trên cơ sở số dân ở trong thị trấn và chỉ tiêu tính toán rác thải (0,7kg/người; chỉ tiêu thu dọn 60%), lượng rác được tính toán ở đây là 6,3 tấn/ngày .

Giải pháp : thu gom vận chuyển rác thải của khu ra khỏi bãi đổ rác tập trung. Giai đoạn đầu chỉ chôn lấp, sau đó sẽ nghiền, đầm nén và phủ đất trồng cây. Dự kiến chọn vị trí bãi rác ở phía bắc Thị trấn (xã Đại Ân), cách ranh thị trấn ít nhất 2 cây số, diện tích khoảng 1,0 ha.

b) Nghĩa địa : ở khu vực Thị trấn Lịch Hội Thượng tình trạng chôn cất vẫn rải rác, điều này vừa gây ô nhiễm môi trường, vừa khó khăn cho việc quy hoạch sử dụng đất đai. Để hạn chế những ảnh hưởng này, cần lập 1 khu nghĩa địa tập trung cho dân cư Thị trấn, hiện có dự án nghĩa địa rộng 4000m2 (chùa Nam Chánh), . Khu nghĩa địa rộng khoảng 2-3 ha và về hướng nam của Thị trấn và cách xa dân cư tối thiểu 2 cây số .

5. Quy hoạch cấp điện

5.1. Cơ sở thiết kế :

Đồ án được thiết kế dựa trên các cơ sở sau :

- Bản đồ quy hoạch thị tứ trung tâm xã, tỷ lệ 1/2000.
- Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam do Bộ Xây dựng ban hành năm 1996.
- Đồ án quy hoạch phát triển và cải tạo lưới điện tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2000 – 2005 có xét đến năm 2010, do Công ty Tư vấn Xây dựng điện 3 thực hiện
- Tổng sơ đồ phát triển hệ thống điện Việt Nam giai đoạn 5 do Tổng Công Ty Điện Lực Việt Nam thực hiện

5.2. Phụ tải điện :

Dân số dự kiến trong khu vực quy hoạch là 12000 người, tiêu chuẩn cấp điện dài hạn của trung tâm xã là 700KWh/người/năm.

Bảng tổng hợp số liệu phụ tải điện như sau :

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
	Dân dụng		
1	- Dân số	người	15.000
2	- Tiêu chuẩn cấp điện dân dụng	Kwh/ng/năm	700
3	- Thời gian sử dụng công suất cực đại	h/năm	2.000
4	- Phụ tải bình quân	w/người	350
5	- Điện năng dân dụng	triệu Kwh/năm	10,50
6	- Công suất điện dân dụng	Kw	5.250
	Công nghiệp và TTCN		
7	- Thời gian sử dụng công suất cực đại	h/năm	3.000
8	- Điện năng công nghiệp vàTTCN	triệuKwh/năm	7,35
9	- Công suất điện công nghiệp và TTCN	Kw	2.450
	*** Tổng điện năng yêu cầu có tính đến 10% tổn hao và 5 % dự phòng**	**triệu kwh/năm**	**20,53**
	*** Tổng công suất điện yêu cầu có tính đến 10% tổn hao và 5 % dự phòng**	**kw**	**8.855**

5.3. Nguồn và lưới điện :

Cấp điện cho khu trung tâm này được lấy từ tuyến trung thế 22KV từ trạm biến thế 110KV Sóc Trăng đến.Tuyến trung thế này đi dọc theo kinh Tiếp Nhựt và có 2 nhánh rẽ vào thị tứ ở 2 trục đường chính phía Đông và phía Tây của thị tứ. Các tuyến 22KV hiện có sẽ được nâng cấp và dịch chuyển theo việc mở rộng lòng lề đường. Chiều dài tuyến là 5,3km. Dự kiến xây dựng thêm các tuyến nhánh 22KV với chiều dài là 2,5km.

Toàn khu vực quy hoạch có 13 trạm hạ thế 15-22/0,4KV, tổng dung lượng là 9.700 KVA. Các trạm đều là trạm đặt trên trụ ngoài trời, được bảo vệ bằng FCO và LA. Mỗi trạm đặt hai máy, đợt đầu đặt một máy.

Các tuyến hạ thế 0,4KV sử dụng dây cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) đi trên trụ bê tông ly tâm cao 8 mét, nơi nào có tuyến trung thế thì đi chung trên trụ trung thế. Tổng chiều dài tuyến 0,4KV là 20,3km.

Tuyến đèn đường đi chung với tuyến hạ thế , sử dụng cáp ABC – 4x10mm². Đèn đường là loại đèn cao áp sodium 220V-150W đến 250W, được đặt cao cách mặt đường 8 mét, khoảng cách giữa các trụ đèn là 30 mét dọc theo đường. Giai đoạn đầu tuyến đèn đường được đặt trên các trục giao thông chính , về sau sẽ phát triển tiếp trên các đường phụ. Tổng chiều dài tuyến đèn đường là 20,3km.

PHẦN THỨ BA

QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐỢT ĐẦU THỊ TRẤN LỊCH HỘI THƯỢNG (5-10 NĂM)

I. MỤC TIÊU:

Quy hoạch định hướng phát triển không gian dài hạn đến năm 2020 là khoảng thời gian dài,sẽ có nhiều biến động trong quá trình phát triển kinh tế xã hội.Do đó cần lập các kế hoạch ngắn hạn 5-10 năm nhằm phân đợt xây dựng, làm cơ sở để địa phương cân đối ngân sách,lập các quy hoạch chi tiết, lập các dự án,sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án và kêu gọi đầu tư.

II. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI NGẮN HẠN:

Trong giai đoạn ngắn hạn, sẽ tập trung cải tạo và xây dựng khu vực dân cư phía Đông rạch Gòi và các công trình công cộng chủ yếu

1.Khu ở: quy hoạch cải tạo chỉnh trang,nâng cấp các khu vực nhà ở hiện có kết hợp xây dựng mới với diện tích đất ở khoảng 46(ha) đủ cho dân số tại thị trấn đến năm 2010 khoảng 10.000 người.Cần chú trọng đầu tư hệ thống kỹ thuật hạ tầng.

2.Khu trung tâm hành chánh: triển khai cải tạo và xây dựng trụ sở ủy ban nhân dân thị trấn và các ban ngành,chú ý công tác hoàn thiện sân vườn ngoài công trình.

3.Khu trung tâm văn hoá –thể dục thể thao: triển khai xây dựng với các nội dung như giải quyết địa điểm, đền bù di dời ,xây dựng sân bóng đá đơn giản và một số công trình tạm thời để người dân có thể tổ chức lễ hội và sinh hoạt vui chơi hàng ngày.

4.Bệnh viện : đầu tư xây dựng mới bệnh viện tại vị trí đề xuất với quy mô phù hợp để đáp ứng yêu cầu phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân.Bệnh viện hiện nay nằm tại chân cầu với quy mô không đủ đáp ứng trong tương lai và vị trí rất ồn ào, ô nhiễm.

5.Khu trung tâm thương mại : nâng cấp nhà lồng chợ,cải tạo và khuyến khích xây mới các dãy nhà thương nghiệp xung quanh tạo thành nơi giao lưu hàng hóa cho trung tâm xã

6.Trường phổ thông trung học & trường cấp 2,3: nâng cấp mở rộng quy mô phòng học , hoàn thiện sân trường và các công trình phụ.Đầu tư xây dựng mới các trường tiểu học(cấp 1) tại các khu ở nhưng phải chú ý cân đối số lượng học sinh tại các trường dân lập .

7.Các trung tâm khu vực: đầu tư xây dựng một số công trình nằm tại các giao lộ chính như khách sạn, cửa hàng thương mại.

8.Khu công nghiệp dự kiến phía tây Rạch Gòi : chưa nên tập trung xây dựng trong giai đoạn đầu vì các cơ sở công nghiệp ở đây mang tính dịch vụ chứ không mang tính sản xuất chiến lược thúc đẩy kinh tế tại địa phương.

III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG KỸ THUẬT HẠ TẦNG NGẮN HẠN

1. Quy hoạch giao thông ngắn hạn:

Trong giai đoạn đầu từ 5-10 năm tập trung xây dựng các hệ thống đường tại khu vực trung tâm thị tứ gồm các hệ thống đường như sau :

1.1. Giao thông đối ngoại :

.Đường TL.8 đoạn qua Thị tứ Lịch Hội Thượng nâng cấp xây dựng mặt đường 14m ,đường song hành 7,5m, dải ngăn cách 4m, vỉa hé bên phía bờ kênh Tiếp Nhựt rộng 3m, phía còn lại rộng 4m (ký hiệu A-A trên mặt bằng).

1.2. Giao thông đối nội :

1.2.1. Đường chính :

– Đường Lê Lợi (cũ) nối từ đường Hai Bà Trưng qua chùa Dơi và trường phổ thông cấp 2 , 3 Lịch Hội Thượng , là một trục đường trung tâm căt đô thị theo hướng Đông-Tây ,tiêu chuẩn kỹ thuật như sau : lộ giới 27m ,chiều rộng mặt đường 12m ,vỉa hè mỗi bên rộng 7,5m (ký hiệu mặt cắt 2-2 trên mặt bằng) .

– Trục đường trung tâm ,chạy xuyên suốt trung tâm thị trấn từ TL.8 đến trục vành đai phía Nam của thị tứ , tiêu chuẩn kỹ thuật như sau:

– Xây dựng 2 tuyến ngang giới hạn giữa rạch Gòi và mương thủy lợi cặp chùa Dơi, cắt Thị tứ theo hướng Đông-Tây ,tuyến thứ nhất tại khu vực dịch vụ công cộng và tuyến đường còn lại giới hạn Thị tứ về phía Nam ,tiêu chuẩn kỹ thuật như sau : lộ giới 19m , chiều rộng mặt đường 9m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m (ký hiệu 3 – 3 trên mặt bằng) .

– Đường vào trung tâm văn hóa – TDTT , tiêu chuẩn kỹ thuật mhư sau : lộ giới 27m thuộc loại đường đôi , mặt đường mỗi bên rộng 7m, dãy ngăn cách ở giữa rộng 3m ,vỉa hè mỗi bên rộng 5m (ký hiệu 5 – 5 trên mặt bằng) .

1.2.2. Đường chính khu vực :

Mạng lưới đường khu vực được bố trí dựa trên hệ thống các trục chính được xây dựng trong giai đoạn đầu, nhằm tạo ra một mạng lưới giao thông liên kết chặt chẽ và lưu thông thuận lợi nhất , đồng thời hoạt động có hiệu quả nhất cũng như các yêu cầu về kinh tế kỹ thuật , tiêu chuẩn các đường này là 17,5m , chiều rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m (ký hiệu 4 – 4 trên mặt bằng) .

1.3. Kết cấu :

– Mặt đường xe chạy : Bêtông nhựa nóng

– Mặt đường đi bộ (vỉa hè) : Lát gạch con sâu hoặc bêtông xi măng

BẢNG KHỐI LƯỢNG & KHÁI TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG GIAO THÔNG

TÊN ĐƯỜNG VÀ MẶT CẮT NGANG	LỘ GIỚI (M)	CHIỀU DÀI (M)	CHIỀU RỘNG (M)			DIỆN TÍCH (M^2)			KINHPHÍ(tr.đ)		TỔNG KINH PHÍ (triệu đồng)
			Mặt đường	Vỉa hè	Dải ngăn cách	Đất giao thông	Mặt đường	Vỉa hè	Mặt đường	Vỉa hè	
1-1	27	1260	7.5 × 2	5×2	2	34020	18900	12600	6615	1890	8505
2-2	27	837	12	7.5×2		22599	10044	8370	3515.4	1255.5	4770.9
3-3	21	1992	9	6×2		41832	17928	19920	6274.8	2988	9262.8
4-4	19	2863	9	5×2		54397	25767	28630	9018.45	4294.5	13312.95
5-5	17.5	4655	7.5	5×2		81462.5	34912.5	46550	12219.4	6982.5	19201.9
6-6	15.5	1849	7.5	3-5		28659.5	13867.5	14792	4853.6	2218.8	7072.4
TỔNG CỘNG		13456				262970	121419	130862	42496.65	19629.3	62125.95

2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng ngắn hạn

Trong giai đoạn ngắn hạn công tác chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng vẫn tuân theo định hướng và các chỉ tiêu kỹ thuật của giai đoạn dài hạn. Các thông số kỹ thuật đạt được như sau:

2.1. Khối lượng :

San nền : Tổng khối lượng đất đắp : 453500 m3

Tổng khối lượng đất đào hồ : 14.000 m3

Thoát nước mưa : Tổng chiều dài từng loại cống xây mới :

+ Cống D400 = 9.152m

+ Cống D600 = 4.795m

+ Cống D800 = 748m

+ Cống D1000 = 1.363m

2.2. Khái toán kinh phí :

- San nền :

  + Đắp: 453500 m3 x 25.000đ/m3 = 11tỷ 337 triệu

  + Đào : 14.000 m3 x 15.000đ/m3 = 210 triệu

Cộng = 11tỷ 547 triệu

- Thoát nước mưa :

D400 : 9152 m x 680.000đ/m = 6 tỷ 223 triệu

D600 : 4795m x 950.000đ/m = 4 tỷ 555 triệu

D800 : 748m x 1.150.000đ/m = 860 triệu

D1000 : 1.363m x 1.280.000đ/m = 1tỷ 745 triệu

Cộng = 13 tỷ 383 triệu

Tổng cộng : San nền + thoát nước mưa : 24 tỷ 930 triệu

3. Quy hoạch cấp nước ngắn hạn :

3.1. Tính toán nhu cầu dùng nước :

* Trên cơ sở dân số quy hoạch giai đoạn ngắn hạn là 10.000 người và các tiêu chuẩn cấp nước theo bảng sau

Stt	Thành phần dùng nước	Dân số (người)	Tiêu chuan (L/người.ngày)	Nhu cầu (m^3/ngày)
6.	Nước sinh hoạt (Qsh)	10.000	100	1000
7.	Nước công cộng – dịch vụ		10% Qsh	100
8.	Nước tiểu thủ công nghiệp		15% Qsh	150
9.	Nước tưới cây		5% Qsh	50
			Q1	1.300
10.	Nước rò rỉ		30%Q1	390
	Cộng			1.690
	Lấy tròn			1.700

Nước chữa cháy : Qcc = 2 đám cháy x 15 l/s x 3 giờ = 324 m^3.

3.2. Phương án cấp nước

Nguồn nước :

Sử dụng nguồn nước ngầm để cấp nước cho Thị trấn . Để đáp ứng cho nhu cầu dùng nước như đã tính ở trên, cần khoan mới 02 giếng là giếng số 1 và số 3 theo quy hoạch dài hạn (vị trí xem trên bản đồ quy hoạch cấp nước). Trạm cấp nước hiện hữu vẫn tiếp tục sử dụng.

Mạng lưới phân phối

a) Đường ống :

Bên cạnh mạng ống cấp nước hiện hữu, cần phải xây dựng thêm mạng ống cấp nước cho những khu vực sẽ phát triển trong giai đoạn đầu mà hiện chưa có mạng lưới cấp nước. Những đường ống cấp nước sẽ xây dựng mới phải phù hợp với mạng ống đã quy hoạch cho giai đoạn dài hạn.

Tổng chiều dài mạng ống chính cần xây dựng cho thị trấn trong giai đoạn đầu là 10.205 m gồm các loại ống Ø168 = 2.269m; Ø114= 6.400m; Ø90= 1.536m.

b) Đài nước : để điều hòa lượng nước dùng cho khu vực thị trấn, cần xây dựng 1 đài nước, dung tích 50 m^3, cao 15m tại trạm bơm giếng số 1 theo như quy hoạch cấp nước dài hạn đã dự tính.

c) Trụ cứu hỏa : dự kiến bố trí trụ cứu hỏa ở các giao lộ dọc trục đường giữa của thị trấn để cự ly lấy nước chữa cháy tới các khu vực tương đối đều nhau – 9 trụ Ø100 – và ở khu vực thương mại hiện hữu 1 trụ .

3.3. Khái toán kinh phí :

Kinh phí tính cho khối lượng dự kiến xây dựng giai đoạn đầu

Trạm bơm giếng : 2 trạm × 200 triệu/trạm = 400 triệu đồng

Đài nước : 50 m^3 × 3,5 triệu/m^3 = 175 triệu đồng

Đường ống : Ø168 – 2269m × 0,2 triệu/m = 453,8 triệu đồng

Ø114 – 6400m × 0,15 triệu/m = 960,0 triệu đồng

Ø 90 – 1536m × 0,08 triệu/m = 122,88 triệu đồng

Cộng = 2111,68

Phí dự phòng : 10% = 211,17 triệu đồng

Tổng cộng : 2322,85 triệu đồng.

4. Thoát nước bẩn – vệ sinh môi trường ngắn hạn :

4.1. Thoát nước bẩn :

a) Lượng nước thải tính toán : tính theo lượng cấp nước giai đoạn ngắn hạn gồm các loại nước thải : sinh hoạt của dân cư, nước thải từ các công trình công cộng – dịch vụ và nước thải từ các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp . Tổng lượng nước thải này tính bằng 70% tổng lượng nước cấp khoảng 1.250 m^3/ngày .

b) Giải pháp quy hoạch :

- Giai đoạn đầu xây dựng hệ thống thóat nước bẩn riêng nhưng chưa có trạm xử lý tập trung

- Nước thải của toàn thị trấn tập trung về trạm bơm số 1, bơm trực tiếp ra rạch Gòi. Công suất trạm bơm giai đoạn đầu là 1000 m^3/ngày.
- Vị trí trạm bơm và lượng thóat nước phù hợp với quy hoạch thóat nước bẩn dài hạn để tương lai đấu nối vào tuyến cống chính về trạm xử lý tập trung ở phía Tây Nam đô thị.
- Tất cả các công trình xây dựng đều phải xây bể tự hoại theo đúng quy cách và nước thải từ công trình đều qua bể tự hoại trước khi ra hệ thống cống ngoài đường .
- Độ sâu chôn ống và độ dốc đặt ống của cống thu gom phù hợp với mạng ống thóat nước của quy hoạch dài hạn.

c) Khối lượng xây dựng :

- Trạm bơm nước thải Qb = 1.000m^3/ngày
- Mạng cống thoát nước : Tổng chiều dài 7.084m , trong đó cống tự chảy Ø300 – 7.021m , cống có áp Ø200 – 63m .

d/ Khái tóan kinh phí :

+ Trạm bơm nước thải : 1000 × 1,5 triệu/m = 1500 triệu đồng

+ Cống thóat nước bẩn :

Không áp Ø300 : 7.021m × 0,5 triệu/m = 3510,5 triệu đồng

Có áp Ø200 : 63 m × 0,45 triệu/m = 28,35 triệu đồng

Cộng = 5038,85 triệu đồng

+ Phí dự phòng 10 % : 503,88 triệu đồng

+ Tổng cộng : 5542,74 triệu đồng.

4.2. Vệ sinh môi trường

a) Xử lý rác : Lượng rác thải : trên cơ sở số dân ở trong thị trấn và chỉ tiêu tính toán rác thải (0,7kg/người; chỉ tiêu thu dọn 60%), lượng rác được tính toán ở đây là 6,3 tấn/ngày .

Giải pháp : thu gom vận chuyển rác thải của khu ra khỏi bãi đổ rác tập trung. Giai đoạn đầu chỉ chôn lấp, sau đó sẽ nghiền, đầm nén và phủ đất trồng cây. Dự kiến chọn vị trí bãi rác ở phía nam thị trấn cách ranh thị trấn ít nhất 2 cây số, diện tích khoảng 1,0 ha.

b) Nghĩa địa : ở khu vực thị trấn Lịch Hội Thượng tình trạng chôn cất vẫn rải rác, điều này vừa gây ô nhiễm môi trường, vừa khó khăn cho việc quy hoạch sử dụng đất đai. Để hạn chế những ảnh hưởng này, cần lập 1 khu nghĩa địa tập trung cho dân cư Thị trấn . Khu nghĩa địa rộng khỏang 2-3 ha và về hướng bắc của Thị trấn (xã Trung Bình) , cùng với hướng bãi rác dự kiến và cách xa dân cư tối thiểu 2 cây số

5. Thuyết minh quy hoạch cấp điện ngắn hạn

5.1. Phụ tải điện :

Dân số dự kiến trong khu vực quy hoạch là 10.000 người, tiêu chuẩn cấp điện ngắn hạn của trung tâm xã là 200KWh/người/năm.

Bảng tổng hợp số liệu phụ tải điện như sau :

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
	Dân dụng		
1	- Dân số	người	10.000
2	- Tiêu chuẩn cấp điện dân dụng	Kwh/ng/năm	200
3	- Thời gian sử dụng công suất cực đại	h/năm	2.000
4	- Phụ tải bình quân	w/người	100
5	- Điện năng dân dụng	triệu Kwh/năm	1,80
6	- Công suất điện dân dụng	Kw	1000
	Công nghiệp và TTCN		
7	- Thời gian sử dụng công suất cực đại	h/năm	3.000
8	- Điện năng công nghiệp vàTTCN	triệu Kwh/năm	1,26
9	- Công suất điện công nghiệp và TTCN	Kw	420
	***Tổng điện năng yêu cầu có tính đến 10% tổn hao và 5 % dự phòng**	**triệu kwh/năm**	**3,52**
	*** Tổng công suất điện yêu cầu có tính đến 10% tổn hao và 5 % dự phòng**	**kw**	**1.518**

5.2. Nguồn và lưới điện :

Cấp điện cho khu trung tâm này được lấy từ tuyến trung thế 22 KV từ trạm biến thế 110KV Sóc Trăng đến.Tuyến trung thế này đi dọc theo kinh Tiếp Nhựt và có 2 nhánh rẽ vào thị tứ ở 2 trục đường chính phía Đông và phía Tây của thị tứ. Các tuyến 22KV hiện có sẽ được nâng cấp và dịch chuyển theo việc mở rộng lòng lề đường. Chiều dài tuyến là 2,36 km. Dự kiến xây dựng thêm các tuyến nhánh 22KV với chiều dài là 0,75km.

Toàn khu vực quy hoạch có 11 trạm hạ thế 15-22/0,4KV, tổng dung lượng là 2.770 KVA. Các trạm đều là trạm đặt trên trụ ngoài trời, được bảo vệ bằng FCO và LA. Mỗi trạm đợt đầu đặt một máy.

Các tuyến hạ thế 0,4KV sử dụng dây cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) đi trên trụ bê tông ly tâm cao 8 mét, nơi nào có tuyến trung thế thì đi chung trên trụ trung thế. Tổng chiều dài tuyến 0,4KV là 11,2km.

Tuyến đèn đường đi chung với tuyến hạ thế , sử dụng cáp ABC – 4x10mm². Đèn đường là loại đèn cao áp sodium 220V-150W đến 250W, được đặt cao cách mặt đường 8 mét, khoảng cách giữa các trụ đèn là 30 mét dọc theo đường. Giai đoạn đầu tuyến đèn đường được đặt trên các trục giao thông chính , về sau sẽ phát triển tiếp trên các đường phụ. Tổng chiều dài tuyến đèn đường là 11,2km.

5.3. Khái toán :

- Xây dựng mới tuyến 22KV và cải tạo tuyến 22KV hiện có : 385 triệu đồng.
- Xây dựng tuyến hạ thế 0,4KV cung cấp và tuyến hạ thế 0,4KV đèn đường: 1,904 tỷ đồng
- Xây dựng trạm hạ thế 22/0,4KV : 1,959 tỷ đồng.
- Tổng cộng : 4,248 tỷ đồng.

5.4. Khái tóan kinh phí xây dựng hệ thống kỹ thuật đợt đầu :

Giao thông	: 62.126 triệu đồng
Chuẩn bị kỹ thuật đất XD	: 24.930 trđ
Cấp nước	: 2.323 trđ
Thóat nước bẩn	: 5.543 trđ
Cấp điện	: 4.248 trđ
Cộng	: 99.170 triệu đồng

IV. CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ƯU TIÊN:

Lịch Hội Thượng là thị trấn và sẽ là thị trấn huyện lỵ trong tương lai nên cần chú trọng nhất đến vấn đề phúc lợi xã hội và thương nghiệp dịch vụ.Do đó,cần ưu tiên một số dự án sau:

1. Dự án xây dựng bệnh viện tại vị trí mới.

2. Dự án nâng cấp ,mở rộng trường phổ thông trung học và trường cấp 2,3.

3. Dự án xây dựng khu trung tâm thương mại,cải tạo nhà lồng chợ và khu phố chợ xung quanh.

4. Nâng cấp hệ thống giao thông nội thị. Trước mắt là trục quốc phòng, đường ven rạch Gòi

5. Dụ án nhà Văn hóa.

PHẦN THỨ TƯ

BIỆN PHÁP THỰC HIỆN, TỒN TẠI VÀ KIẾN NGHỊ

I. BIỆN PHÁP THỰC HIỆN:

Quy hoạch chung Thị trấn Lịch Hội Thượng nhằm tạo điều kiện để phát triển nơi đây thành một thị trấn hoàn chỉnh trong tương lai.

Để triển khai được tốt, cần có một số biện pháp chính sau đây:

1. Tăng cường sự chỉ đạo trực tiếp và thường xuyên của các cấp lãnh đạo tỉnh và huyện.

2. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền để nhân dân hiểu và thực hiện quy hoạch.

3. Tăng cường các biện pháp hành chính hữu hiệu để đạt hiệu quả trong công tác quản lý xây dựng đô thị.

II. TỒN TẠI:

1. Khả năng đầu tư vốn xây dựng tại địa phương còn nhiều khó khăn.

2. Những biến động trong tình hình phát triển kinh tế-xã hội tại địa phương có thể sẽ ảnh hưởng đến kết quả dự báo của công tác quy hoạch.

III. KIẾN NGHỊ:

Trên cơ sở các phân tích trên,có một số kiến nghị như sau:

1.Tiến hành triển khai quy hoạch chi tiết các khu chức năng trong đô thị và khu nhà ở xây dựng đợt đầu làm cơ sở thúc đẩy tiến trình phát triển thị trấn trong tương lai.

2. Cần tập trung xây dựng những công trình trọng điểm, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường, đảm bảo xây dựng đồng bộ giữa kiến trúc và hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

3. Chủ động đầu tư và kêu gọi các nguồn vốn đầu tư khác để đảm bảo thực hiện được kế hoạch đề ra.